

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024
cho các trường học công lập trực thuộc huyện

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN ĐẮK SONG

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của HĐND huyện Đắk Song về việc phê chuẩn phương án mức phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022 và áp dụng thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 26/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Song về việc phê chuẩn phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2575/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Song về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Song về việc phê duyệt phương án phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục trực thuộc huyện;

Căn cứ nhu cầu thực tế của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo;

Trên cơ sở thông báo kết quả thẩm tra phương án điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 của các trường học công lập trực thuộc huyện của Phòng Tài chính – Kế hoạch tại Công văn số 204/TCKH-NS ngày 14/11/2024 và đề nghị của bộ phận kế toán Phòng Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2024 của các trường học công lập trực thuộc huyện, với số tiền: 767.300.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm nghìn đồng).

(chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán ngân sách Nhà nước đã được giao, thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.



Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TC – KH;
- KBNN Đắk Song;
- Các đơn vị sử dụng NS;
- Lưu VT.

TRƯỞNG PHÒNG



Mai Trần Anh



TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 184/QĐ-PGDĐT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Đắk Song)

Chương: 622 - Loại: 070 - Khoản: 071

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	Điều chỉnh dự toán NSNN năm 2024	
		Giảm	Tăng
I	Bậc Mầm non (070-071)	242.070.000	420.450.000
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý	-	124.400.000
-	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND		124.400.000
2	MN Hoa Sen	24.390.000	-
	KP không thường xuyên	24.390.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	1.350.000	
	KP thực hiện chế độ ăn trưa theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	23.040.000	
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		
3	MN Tạ Thị Kiều	55.450.000	-
	KP thường xuyên	55.000.000	-
-	KP tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương	55.000.000	
	KP không thường xuyên	450.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	450.000	
4	MN Hoa Hồng	-	217.670.000
	KP không thường xuyên	-	217.670.000
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND		1.800.000
	KP thực hiện chế độ ăn trưa theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP		59.520.000
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		156.350.000
5	MN Họa My	12.500.000	-
	KP không thường xuyên	12.500.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	12.500.000	
6	MN Sơn Ca	70.750.000	-
	KP thường xuyên	70.000.000	-
-	KP tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương	70.000.000	
	KP không thường xuyên	750.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	750.000	
7	MN Hoa Mai	18.080.000	18.300.000
	KP không thường xuyên	18.080.000	18.300.000
	KP thực hiện chế độ ăn trưa theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	18.080.000	



	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		18.300.000
8	MN Hương Dương	18.150.000	-
	KP không thường xuyên	18.150.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	6.150.000	
	KP thực hiện chế độ ăn trưa theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	12.000.000	
9	MN Hoa Ban	5.440.000	60.080.000
	KP thường xuyên	-	40.000.000
	KP thực hiện cải cách tiền lương		40.000.000
	KP không thường xuyên	5.440.000	20.080.000
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND		1.800.000
	KP thực hiện chế độ ăn trưa theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	5.440.000	
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		18.280.000
10	MN Vành Khuyên	37.310.000	-
	KP thường xuyên	35.000.000	-
-	KP tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương	35.000.000	
	KP không thường xuyên	2.310.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-	1.350.000	
	KP thực hiện chế độ ăn trưa theo NĐ số 105/2020/NĐ-	960.000	
II	Bậc Tiểu học (070-072)	269.200.000	71.400.000
1	TH Tô Hiệu	1.500.000	-
	KP không thường xuyên	1.500.000	-
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	1.500.000	
2	TH Lê Đình Chinh	12.500.000	1.200.000
	KP thường xuyên	7.400.000	-
	KP thực hiện cải cách tiền lương	7.400.000	
	KP không thường xuyên	5.100.000	1.200.000
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND		1.200.000
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	5.100.000	
3	TH Lương Thế Vinh	8.700.000	-
	KP không thường xuyên	8.700.000	-
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	8.700.000	
4	TH Trưng Vương	33.850.000	-
	KP không thường xuyên	33.850.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	250.000	
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	33.600.000	
5	TH Võ Thị Sáu	2.550.000	17.350.000
	KP thường xuyên	-	17.350.000
	KP thực hiện cải cách tiền lương		17.350.000

	KP không thường xuyên	2.550.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	2.550.000	
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		
6	TH Lê Văn Tâm	20.900.000	9.600.000
	KP thường xuyên	8.000.000	-
	KP thực hiện cải cách tiền lương	8.000.000	
	KP không thường xuyên	12.900.000	9.600.000
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND		9.600.000
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	12.900.000	
7	TH Kim Đông	18.450.000	-
	KP không thường xuyên	18.450.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	900.000	
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	17.550.000	
8	TH Nguyễn Đình Chiểu	4.800.000	10.100.000
	KP thường xuyên	-	10.100.000
	KP thực hiện cải cách tiền lương		10.100.000
	KP không thường xuyên	4.800.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	2.000.000	
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	2.800.000	
9	TH Trần Quốc Toàn	3.300.000	9.500.000
	KP thường xuyên	-	8.000.000
	KP thực hiện cải cách tiền lương		8.000.000
	KP không thường xuyên	3.300.000	1.500.000
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND		1.500.000
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	3.300.000	
10	TH Nguyễn Việt Xuân	9.000.000	-
	KP không thường xuyên	9.000.000	-
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	9.000.000	
11	TH Nguyễn Bình Khiêm	4.250.000	-
	KP không thường xuyên	4.250.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	3.800.000	
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	450.000	
12	TH Chu Văn An	14.250.000	-
	KP không thường xuyên	14.250.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	1.350.000	
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	12.900.000	

13	TH Ngô Gia Tự	92.550.000	13.600.000
	KP thường xuyên	-	13.600.000
	KP thực hiện cải cách tiền lương		13.600.000
	KP không thường xuyên	92.550.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	62.550.000	
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	30.000.000	
14	TH Trần Hưng Đạo	14.100.000	-
	KP không thường xuyên	14.100.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	2.700.000	
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	11.400.000	
15	THCS Bế Văn Đàn (bậc TH)	28.500.000	10.050.000
	KP thường xuyên	-	10.050.000
	KP thực hiện cải cách tiền lương		10.050.000
	KP không thường xuyên	28.500.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	3.000.000	
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	25.500.000	
III	Bậc Trung học cơ sở (070-073)	256.030.000	275.450.000
1	THCS Lê Quý Đôn	1.950.000	-
	KP không thường xuyên	1.950.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	1.950.000	
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		
2	THCS Nguyễn Văn Trỗi	1.350.000	-
	KP không thường xuyên	1.350.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	1.350.000	
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP		
3	THCS Nguyễn Tất Thành	18.300.000	25.000.000
	KP thường xuyên	-	25.000.000
	KP thực hiện cải cách tiền lương		25.000.000
	KP không thường xuyên	18.300.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	750.000	
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	17.550.000	
4	THCS Nguyễn Du	2.630.000	35.100.000
	KP thường xuyên	-	35.100.000
	KP thực hiện cải cách tiền lương		35.100.000
	KP không thường xuyên	2.630.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	1.950.000	

	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	680.000	
5	THCS Nguyễn Trãi	24.600.000	-
	KP không thường xuyên	24.600.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	24.600.000	
6	THCS Lý Thường Kiệt	-	175.150.000
	KP thường xuyên	-	160.000.000
-	KP tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương		160.000.000
	KP không thường xuyên	-	15.150.000
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-		15.150.000
	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	-	
7	THCS Trần Phú	187.550.000	-
	KP thường xuyên	184.000.000	-
	KP thực hiện cải cách tiền lương	184.000.000	
	KP không thường xuyên	3.550.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-	3.550.000	
8	THCS Bế Văn Đàn	19.650.000	40.200.000
	KP thường xuyên	-	40.200.000
	KP thực hiện cải cách tiền lương		40.200.000
	KP không thường xuyên	19.650.000	-
	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-	19.650.000	
	TỔNG CỘNG	767.300.000	767.300.000

		Giảm	Tăng
	Tổng cộng	767.300.000	767.300.000
1	KP tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương	160.000.000	160.000.000
	<i>Bậc mầm non</i>	<i>160.000.000</i>	<i>-</i>
	<i>Bậc TH</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Bậc THCS</i>	<i>-</i>	<i>160.000.000</i>
2	KP thực hiện cải cách tiền lương	199.400.000	199.400.000
	<i>Bậc mầm non</i>	<i>-</i>	<i>40.000.000</i>
	<i>Bậc TH</i>	<i>15.400.000</i>	<i>59.100.000</i>
	<i>Bậc THCS</i>	<i>184.000.000</i>	<i>100.300.000</i>
3	KP thực hiện chế độ ăn trưa theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP	59.520.000	59.520.000
4	KP thực hiện chế độ theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND	155.450.000	155.450.000
	<i>Bậc mầm non</i>	<i>22.550.000</i>	<i>128.000.000</i>
	<i>Bậc TH</i>	<i>79.100.000</i>	<i>12.300.000</i>
	<i>Bậc THCS</i>	<i>53.800.000</i>	<i>15.150.000</i>
5	KP thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	192.930.000	192.930.000
	<i>Bậc mầm non</i>	<i>-</i>	<i>192.930.000</i>
	<i>Bậc TH</i>	<i>174.700.000</i>	<i>-</i>
	<i>Bậc THCS</i>	<i>18.230.000</i>	<i>-</i>